

Số: 01 /TB-ĐHTDM

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2017

THÔNG BÁO

Về việc thu học phí kỳ 2 và bổ sung học phí kỳ 1 các lớp đào tạo hệ thường xuyên năm học 2016-2017

Thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Thực hiện Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 về việc quy định mức thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021;

Nay Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một thông báo thu học phí kỳ 2 đối với sinh viên hệ đào tạo thường xuyên thực hiện theo Thông báo số 62/TB-ĐHTDM ngày 17/10/2016 về việc thu học phí các lớp đào tạo hệ thường xuyên năm học 2016-2017;

Riêng những sinh viên đã nộp học phí kỳ 1 năm học 2016-2017 trước ngày 17/10/2016 phải nộp bổ sung với mức thu theo bảng đính kèm thông báo này;

Thời hạn thu: từ ngày ra thông báo đến hết ngày 28/2/2017;

Việc đóng học phí là nghĩa vụ của sinh viên. Chỉ những sinh viên đã hoàn tất việc đóng học phí mới được đưa vào danh sách kiểm tra, xét học tiếp, xét tốt nghiệp (thực hiện theo Quyết định 914/QĐ-ĐHTDM ngày 15/8/2016 về việc ban hành Quy định về việc tổ chức kiểm tra kết thúc học phần);

Trên đây là thông báo của Trường Đại học Thủ Dầu Một, đề nghị trường các Phòng, Khoa, giáo viên chủ nhiệm các lớp có liên quan chịu trách nhiệm triển khai đến sinh viên thực hiện đúng theo tinh thần thông báo nêu trên.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Trưởng các Phòng, Khoa;
- Lưu: VT, KHTC.

Kí, **HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



ThS. Nguyễn Thị Nhật Hằng

**BẢNG THÔNG BÁO MỨC THU HỌC PHÍ BỔ SUNG HỌC PHÍ KỲ 1
TẠI CÁC LỚP HỆ THƯỜNG XUYÊN NĂM HỌC 2016-2017**

Kèm theo thông báo số 01 /TB-ĐHTDM ngày 10 tháng 01 năm 2017

Đơn vị tính: 1.000đồng

TT	TÊN LỚP	TÊN LỚP	Loại hình ĐT	Hình thức ĐT	Khóa ĐT	Số năm ĐT	Tổng số TC TK	Kỳ 2 Thành tiền	Kỳ 3 Thành tiền	Kỳ 4 Thành tiền	Kỳ 5 Thành tiền	Kỳ 6 Thành tiền	Kỳ 7 Thành tiền
Khóa tuyển sinh: 11/2013													
1	Đại học GDMN VLVH (01)	DVV13MN01	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140					643	728
2	Đại học GDMN VLVH (02)	DVV13MN02	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140					643	728
3	Đại học GDMN VLVH (03)	DVV13MN03	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140					643	728
4	Đại học GDTH VLVH (01)	DVV13TH01	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140					772	643
5	Đại học CTXH VLVH (01)	DVV13XH01	VLVH	VLVH	2013-2017	4	151					835	596
6	Đại học Xây dựng VB2 (01)	DBV13XD01	VLVH	VB2	2013-2016	3.5	130					998	525
7	Cao đẳng GDMN VLVH (01)	CVV13MN01	VLVH	VLVH	2013-2016	3	110					409	
8	Cao đẳng GDMN VLVH (02)	CVV13MN02	VLVH	VLVH	2013-2016	3	110					409	
9	Cao đẳng GDTH VLVH (01)	CVV13TH01	VLVH	VLVH	2013-2016	3	110					409	
Khóa tuyển sinh: 4/2014													
10	Đại học Kế toán LT từ TC	DLTT14KT (DLC14KT01)	VLVH	LT	2014-2017	3	114				1,026	395	
11	Đại học Kế toán LT từ CĐ	DLTC14KT (DLD14KT01)	VLVH	LT	2014-2016	2	57						
12	Đại học Giáo dục Tiểu học LT từ CĐ	DLTC14TH (DLD14TH101; 102;103)	VLVH	LT	2014-2016	1.5	50						
13	Đại học Luật VLVH	DVV14LU01	VLVH	VLVH	2014-2018	4	142				803	761	x
14	Đại học Giáo dục Tiểu học VLVH	DVV14TH101;102	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140				815	772	x
15	Đại học Giáo dục Mầm non VLVH	DVV14MN101	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140				728	643	x
16	Đại học Ngôn ngữ Anh LT từ CĐ	DLTC14AV (DLD14AV01)	VLVH	LT	2014-2016	2	73						
17	Đại học QTKD VB2CQ	DBC14QT01	CQ	VB2	2014-2017	3	91				890	494	
18	Đại học Luật VB2	DBV14LU01	VLVH	VB2	2014-2017	3	105				772	728	
19	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2	DBV14AV101	VLVH	VB2	2014-2017	2.5	95				276		
Khóa tuyển sinh: 12/2014													
20	Đại học Giáo dục Tiểu học LT từ CĐ	DLD14TH204;205; 206	VLVH	LT	2014-2016	2	71			676			
21	Đại học Giáo dục Tiểu học VLVH	DVV14TH203;204	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140			815	815	x	x
22	Đại học Giáo dục Mầm non VLVH	DVV14MN202; 203	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140			857	728	x	x
23	Đại học Giáo dục Mầm non LT từ CĐ	DLD14MN01	VLVH	LT	2014-2016	2	72			750			
24	Đại học Luật VLVH	DVV14LU02	VLVH	VLVH	2014-2018	4	142			803	803	x	x
25	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2- VLVH	DBV14AV202	VLVH	VB2	2014-2017	2.5	95			987	276		
26	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2 - CQ (GV Trường ĐHTDM)	DBC14AV01	CQ	VB2	2014-2017	2.5	95			987	276		
Khóa tuyển sinh: nhập học tháng 5/2015													
27	Đại học Giáo dục Tiểu học LT từ CĐ	DLD15TH101;102; 103	VLVH	LT	2015-2017	2	71		761	676			
28	Đại học Hệ thống thông tin LT từ CĐ - CQ	DLB15HT101	CQ	LT	2015-2017	2	62		755	1,006			
29	Đại học Ngôn ngữ Anh LT từ CĐ - VLVH	DLD15AV101	VLVH	LT	2015-2017	2	73		863	287			

TT	TÊN LỚP	TÊN LỚP	Loại hình ĐT	Hình thức ĐT	Khóa ĐT	Số năm ĐT	Tổng số TC TK	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7
								Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền
30	Cao đẳng LT GDMN VLVH	CLA15MN101	VLVH	LT	2015-2017	2	70		772	558			
31	Đại học Giáo dục mầm non LT từ CĐ	DLD15MN101; 102	VLVH	LT	2015-2017	2	72		750	750			
32	Cao đẳng GDMN VLVH (02)	CVV15MN101	VLVH	VLVH	2015-2018	3	110		859	777	x	x	
33	Đại học GDTH VB2CQ	DBC15TH101	CQ	VB2	2015-2017	2.5	80		797	656	x		
34	Đại học Luật VB2 VLVH	DBV15LU101	VLVH	VB2	2015-2018	3	105		772	728	x	x	
Khóa tuyển sinh: nhập học tháng 12/2015													
35	Kế toán (TCCN liên thông ĐH)	DLC15KT201	VLVH	ĐHLT		3	117	768	923	x	x	x	
36	Kế toán (CĐ liên thông lên ĐH)	DLB15KT201	CQ	ĐHLT		2	78	885	923	x			
37	Quản trị Kinh doanh (CĐ liên thông lên ĐH)	DLB15QT201	CQ	ĐHLT		2	76	829	829	x			
38	Sư phạm Ngữ văn (CĐ liên thông lên ĐH)	DLB15NV201	CQ	ĐHLT		2	70	857	685	x			
39	Hệ thống Thông tin (CĐ liên thông lên ĐH)	DLB15HT202	CQ	ĐHLT		2	70	1,059	947	x			
40	Ngôn ngữ Anh	DBC15AV201	CQ	VB2		3	92	831	685	x	x	x	
41	Ngôn ngữ Anh (CĐ liên thông lên ĐH)	DLD15AV202	VLVH	ĐHLT		2	73	905	781	x			
42	Giáo dục Mầm non (CĐ liên thông lên ĐH)	DLD15MN203	VLVH	ĐHLT		2	73	740	740	x			
43	Giáo dục Mầm non (TCCN liên thông lên CĐ)	CLA15MN202	CQ	CĐLT		2	70	900	772	x			
44	Giáo dục Mầm non	CVV15MN202	VLVH	CĐ		3	110	941	859	x	x	x	
45	Giáo dục Tiểu học (CĐ liên thông lên ĐH)	DLD15TH204	VLVH	ĐHLT		2	71	761	761	x			
46	Giáo dục Tiểu học	CVV15TH201	VLVH	CĐ		3	110	900	900	x	x	x	
47	Giáo dục Tiểu học (TCCN liên thông lên CĐ)	CLA15TH201	CQ	CĐLT		2	69	826	739	x			
48	Luật	DVV15LU201	VLVH	ĐH		4	140	728	815	x	x	x	x
49	Luật	DBC15LU201	CQ	VB2		3	105	728	772	x	x	x	
Khóa tuyển sinh: nhập học tháng 6/2016													
50	Giáo dục Mầm non (ĐHLT từ TC)	DLC16MN101; 102	VLVH	LT	2016-2019	3	110	778	x	x	x	x	
51	Giáo dục Mầm non (ĐHLT từ CĐ)	DLD16MN101	VLVH	LT	2016-2018	2	73	740	x	x			
52	Giáo dục Tiểu học (ĐHLT từ TC)	DLC16TH101; 102	VLVH	LT	2016-2019	3	110	818	x	x	x	x	
53	Giáo dục Tiểu học (ĐH LT từ CĐ)	DLD16TH101; 102	VLVH	LT	2016-2018	2	71	761	x	x			
54	Kỹ thuật Điện-ĐT (ĐHLT từ CĐ)	DLB16DT101	CQ	LT	2016-2018	2	70	1,059	x	x			
55	Giáo dục Tiểu học (VB2)	DBC16TH101	CQ	VB2	2016-2019	2.5	80	844	x	x	x		
56	Ngôn ngữ Anh (VB2)	DBC16AV101	CQ	VB2	2016-2019	3	92	831	x	x	x	x	
57	Luật (VB2)	DBC16LU101	CQ	VB2	2016-2019	3	105	728	x	x	x	x	